

Bản án số 83/2019/HNGĐ-ST
Ngày 16-7-2019
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khoa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Công Định
2. Bà Lê Hồng Quý

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Hồng Như là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Vắng mặt.

Ngày 16 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2019/TLST- HNGĐ, ngày 22 tháng 4 năm 2019 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ : Ấp 7 , xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

2. Bị đơn: Anh Lê Bảo T, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 7, xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 4 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Trần Thị N Trình bày:

Về hôn nhân: Chị N và anh T được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới trên cơ sở tự nguyện vào năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 12 tháng 01 năm 2011. Thời gian chung sống chị N và anh T phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, anh T không chung thủy nên chị N và anh T đã ly thân

từ tháng 7 năm 2018 đến nay. Nay chị N xét thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị và anh T không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh T.

Về con chung: Cháu Lê Văn V, sinh ngày 13/3/2011, hiện nay anh T đang nuôi dạy. Khi ly hôn chị tự nguyện giao cháu V cho anh T tiếp tục nuôi dạy, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện đầy đủ các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ tranh chấp: Chị Trần Thị N khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là anh Lê Bảo T. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn; Anh T có hộ khẩu thường trú tại ấp 7, xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, việc yêu cầu ly hôn của chị N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh T nhưng anh T không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị N và vắng mặt tại các lần hòa giải không có lý do. Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử và có tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T nhưng anh T vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

Về nội dung vụ án:

[3] Về hôn nhân: Chị N và anh T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Thới Bình, tỉnh Cà vào ngày 12 tháng 01 năm 2011. Xét thấy hôn nhân giữa anh chị đã tuân thủ điều kiện đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8,9 của luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Thời gian chung sống giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên anh chị đã ly thân từ tháng 7 năm 2018 cho đến nay mà không có thiện chí đoàn tụ. Xét thấy, Tòa án đã hai lần tổ chức phiên hòa giải để chị N và anh T có điều kiện gặp nhau

thỏa thuận đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả do anh T vắng mặt tại các lần hòa giải không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho chị Trần Thị N và anh Lê Bảo T được ly hôn là phù hợp.

[4] Về con chung: Chị N tự nguyện giao cháu Lê Văn V, sinh ngày 13/3/2011 cho anh T nuôi dạy. Xét thấy, từ khi chị N và anh T ly thân, cháu V chung sống ổn định anh T, việc hoán đổi nuôi con sẽ làm ảnh hưởng đến tình cảm của cháu. Đồng thời tại biên bản lấy lời khai ngày 24/4/2019, cháu V có nguyện vọng tiếp tục sống cùng với anh T. Vì vậy cần giao cháu Lê Văn V cho anh T tiếp tục nuôi dạy là phù hợp. Đối với việc cấp dưỡng các đương sự không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Chị N không trực tiếp nuôi dạy con chung nhưng chị có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[5] Tài sản chung, nợ chung: Không có, các đương sự không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị N phải chịu số tiền là 300.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do chị Kiều đã nộp tạm ứng án phí nên được đối trừ chuyển thu án phí.

[7] Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh Lê Bảo T.

Áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

[1] Về hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Lê Bảo T được ly hôn.

[2] Về con chung: Giao cháu Lê Văn V, sinh ngày 13/3/2011 (giới tính nam) cho anh Lê Bảo T tiếp tục nuôi dạy, chị Trần Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị N không trực tiếp nuôi con chung nhưng chị có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị N nộp 300.000 đồng. Chị N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006090 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình được chuyển thu án phí.

[4] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Chị N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được nhận bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- Ủy ban nhân dân xã T;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Khoa